



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên Tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

PKF
Accountants &
business advisers

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI

**Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 n**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
LƯƠNG TÀI**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019**



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	12 – 40

Ban Tổng Giám đốc

Họ và Tên	Quốc tịch	Chức vụ
Ông Bùi Đình Hưng	Việt Nam	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Đình Hải	Việt Nam	Phó Tổng giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và Tên	Quốc tịch	Chức vụ
Ông Bùi Đình Hưng	Việt Nam	Chủ tịch Hội đồng quản trị

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 và tình hình tài chính vào cùng ngày được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty phải:

- Chọn lựa phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.



7. Khả năng hoạt động liên tục

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 Công ty có số dư Nợ ngắn hạn lớn hơn số dư Tài sản ngắn hạn là 289.696.228.560 VND. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào các hoạt động có lãi trong tương lai và thanh toán nợ đến hạn. Vào ngày phát hành báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Công ty hoạt động không có lãi trong tương lai và Công ty đảm bảo đủ khả năng thanh toán nợ đến hạn.

8. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng quản trị,



BÙI ĐÌNH HƯNG

Chủ tịch Hội đồng quản trị

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2019



Số: 179/2019/BCSX-HCM.00896

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông
Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám Đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lương Tài (được gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06 tháng 08 năm 2019, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính cho kỳ tài chính 06 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính cho kỳ tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán

Kết luận của Kiểm toán viên

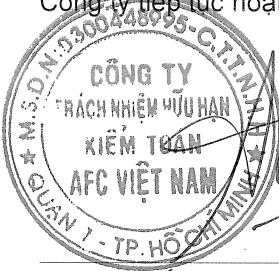
Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

0300
Ct.
BÁCH H
KIẾ
AFC
VI - Đ

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại mục 9.3 của Thuyết minh báo cáo tài chính: Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 Công ty có số dư Nợ ngắn hạn lớn hơn số dư Tài sản ngắn hạn là 289.696.228.560 VND. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào các hoạt động có lãi trong tương lai và thanh toán nợ đến hạn. Vào ngày phát hành báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Công ty hoạt động không có lãi trong tương lai và Công ty đảm bảo đủ khả năng thanh toán nợ đến hạn. Do vậy, các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai.



TRANG ĐẶC NHA
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2018-009-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2019

NGUYỄN THỊ THANH MINH
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0068-2018-009-1

4809
NG TH
KIỂM H
M TO
KIẾT
P. HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI

118 Cù Lao, Phường 2, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		515.467.961.390	625.328.874.110
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	548.869.855	1.068.957.312
Tiền	111		548.869.855	1.068.957.312
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.866.468.104	7.764.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	7.866.468.104	7.764.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		236.012.291.174	363.421.112.889
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	120.758.932.944	55.391.589.519
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	108.254.685.360	261.709.498.471
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	6.000.000.000	6.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	4.099.518.279	43.420.870.308
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(3.100.845.409)	(3.100.845.409)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140		270.359.491.179	252.758.000.597
Hàng tồn kho	141	5.8	270.359.491.179	252.758.000.597
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		680.841.078	316.803.312
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	94.415.569	313.803.312
Thuế GTGT được khấu trừ	152		586.425.509	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	-	3.000.000
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

15-01-2019
 CHỖ HỌ TÊN
 CHỖ CHỮ KÝ
 CHỖ CHỮ ĐÓNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI

118 Cù Lao, Phường 2, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		475.663.217.305	104.818.503.896
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.761.116.183	4.198.708.135
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	5.6	2.761.116.183	4.198.708.135
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		63.064.611.977	66.951.801.676
Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	60.249.059.537	63.929.005.888
Nguyên giá	222		121.521.173.969	120.851.379.424
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(61.272.114.432)	(56.922.373.536)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.11	2.815.552.440	3.022.795.788
Nguyên giá	225		4.144.867.000	4.144.867.000
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.329.314.560)	(1.122.071.212)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		30.826.630.063	30.839.617.833
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	5.12	28.048.567.086	28.061.554.856
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.13	2.778.062.977	2.778.062.977
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		378.925.000.000	2.625.000.000
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.2	375.000.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2	2.625.000.000	2.625.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	1.300.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		85.859.082	203.376.252
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	85.859.082	203.376.252
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		991.131.178.695	730.147.378.006

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI

118 Cù Lao, Phường 2, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		807.672.633.678	546.913.746.563
Nợ ngắn hạn	310		805.164.189.950	544.050.469.363
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	112.044.268.087	113.986.297.501
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	227.777.573.226	4.234.733.335
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	1.438.349.502	439.255.793
Phải trả người lao động	314		193.677.570	468.445.577
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	49.269.265.424	4.209.393.828
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	412.579.518.666	418.850.805.854
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.19	1.861.537.475	1.861.537.475
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		2.508.443.728	2.863.277.200
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	2.508.443.728	2.863.277.200
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

0044P
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TP.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI

118 Cù Lao, Phường 2, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh

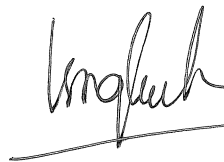
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		183.458.545.017	183.233.631.443
Vốn chủ sở hữu	410	5.20	183.458.545.017	183.233.631.443
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		20.521.159.818	20.521.159.818
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		(568.522.890)	(568.522.890)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.023.541.276	1.023.541.276
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.482.366.813	12.257.453.239
LNST chưa phân phối lũy kế đến năm trước	421a		12.257.453.239	11.494.639.960
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		224.913.574	762.813.279
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		991.131.178.695	730.147.378.006



NGUYỄN THỊ THU THẢO
Người lập biểu



LÊ THỊ NGỌC LINH
Kế toán trưởng



BÙI ĐÌNH HƯNG
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2019

8995

CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
LƯƠNG TÀI

HỒ C

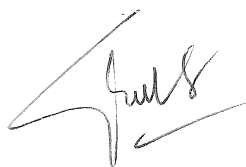
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI

118 Cù Lao, Phường 2, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

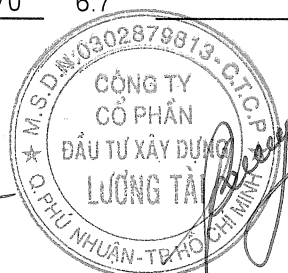
	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		155.044.185.610	234.738.290.874
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	658.893.065
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	155.044.185.610	234.079.397.809
Giá vốn hàng bán	11	6.2	148.097.725.468	214.849.066.590
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.946.460.142	19.230.331.219
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	14.039.344.313	483.687.026
Chi phí tài chính	22	6.4	16.387.446.055	15.700.839.414
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		16.387.446.055	15.700.839.414
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	2.403.398.633	3.136.961.761
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.194.959.767	876.217.070
Thu nhập khác	31		9.455.478	-
Chi phí khác	32	6.6	992.186.165	52.000.001
Lợi nhuận khác	40		(982.730.687)	(52.000.001)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.212.229.080	824.217.069
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.16	987.315.506	164.843.414
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		224.913.574	659.373.655
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.7	15	44



NGUYỄN THỊ THU THẢO
Người lập biểu



LÊ THỊ NGỌC LINH
Kế toán trưởng



BÙI ĐÌNH HƯNG
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2019



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI

118 Cù Lao, Phường 2, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh

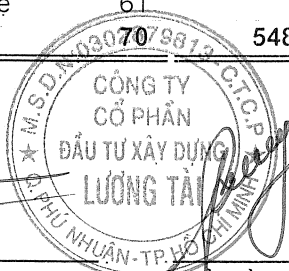
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)


Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
Lợi nhuận trước thuế	01	1.212.229.080	824.217.069
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	6.028.652.381	5.267.771.046
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập)	03	-	-
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(567.065.921)	(483.687.026)
Chi phí lãi vay	06	16.387.446.055	15.700.839.414
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	23.061.261.595	21.309.140.503
(Tăng), giảm các khoản phải thu	09	116.664.661.580	(77.449.787.554)
(Tăng), giảm hàng tồn kho	10	(17.588.502.812)	(22.383.769.815)
Tăng, (giảm) các khoản phải trả	11	264.331.996.597	19.062.710.252
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	336.904.913	(958.314.061)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(14.199.560.713)	(15.700.839.414)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(559.189.670)	(9.167.923)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	372.047.571.490	(76.130.028.012)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.612.521.818)	(12.693.367.273)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	363.636.364	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(1.300.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(375.000.000.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	674.488.693	483.687.026
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(377.874.396.761)	(12.209.680.247)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	238.326.186.575	384.817.454.429
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(232.591.365.295)	(299.506.956.889)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(428.083.466)	(180.694.510)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.306.737.814	85.129.803.030
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	(520.087.457)	(3.209.905.229)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	60	1.068.957.312	6.277.354.978
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	548.869.855	3.067.449.749


NGUYỄN THỊ THU THẢO
 Người lập biểu


LÊ THỊ NGỌC LINH
 Kế toán trưởng




BÙI ĐÌNH HƯNG
 Tổng Giám đốc
 TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI

118 Cù Lao, Phường 2, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Lương Tài (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302879813 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2003, và các lần thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 12 ngày 17 tháng 05 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 150.000.000.000 đồng (một trăm năm mươi tỷ đồng), cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là LUT, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 04/01/2008.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau: xây dựng, thương mại, dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty: theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở).
- Xây dựng công trình dân dụng – công nghiệp – giao thông – thủy lợi – thủy điện – cấp thoát nước. San lấp mặt bằng. Kinh doanh, xây dựng hạ tầng khu công nghiệp. Trang trí nội ngoại thất. Mua bán vật liệu xây dựng. Kinh doanh nhà. Môi giới bất động sản. Cho thuê nhà ở, văn phòng, đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng đất. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở). Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế công trình xây dựng giao thông (cầu, đường). Thiết kế công trình giao thông (cầu đường bộ). Quản lý dự án đầu tư. Tư vấn đấu thầu. Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở). Cho thuê máy móc thiết bị thi công. Đại lý kinh doanh xăng dầu. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong công trình xây dựng. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: máy trộn bê tông, nhựa nóng. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng đối với hoạt động thương mại và có thể trên 12 tháng tùy theo thời gian hoàn thành đối với các công trình xây dựng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lương Tài	Thôn Đồng Quýt, Xã Bảo Hưng, Huyện Trấn Yên, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

18995
CÔNG TY
CỔ PHẦN
TOÁN
KẾ TÍNH
HỒ C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

1.7 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, tổng số nhân viên của Công ty là 38 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 48 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.



Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm các chi phí đã chi ra để xây dựng các công trình dân dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng đối với các công cụ ngắn hạn và phân bổ trên 12 tháng đối với các công cụ có thời gian sử dụng dài hạn.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc và thiết bị	02 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 06
Tài sản cố định khác	10

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

18996
CÔNG TY
CỔ PHẦN
TUẦN
HỒ

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tặng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.



Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.17 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI
 118 Cù Lao, Phường 2, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Đối tượng	Quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Bùi Vũ	Công ty có liên quan với chủ đầu tư
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Lương Tài	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Xây dựng và Địa ốc Lương Tài	Công ty liên kết
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt – VND	494.165.721	413.275.661
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn – VND	51.716.958	652.617.536
– USD (*)	2.987.176	3.064.165
	548.869.855	1.068.957.312

(*) Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 30 tháng 06 năm 2019:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn – USD	89.55	2.987.176

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI

118 Cù Lao, Phường 2, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	7.866.468.104	7.866.468.104	7.764.000.000	7.764.000.000
	7.866.468.104	7.866.468.104	7.764.000.000	7.764.000.000

Là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng tại ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Thành với lãi suất 6,4%/năm và đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Thành – Xem thêm mục 5.18.

5.2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết						
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Lương Tài (a)	375.000.000.000	-	(*)	-	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty CP XD và Địa ốc Lương Tài (b)	2.625.000.000	-	(*)	2.625.000.000	-	(*)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Thành (c)	1.300.000.000	-	-	-	-	-
	378.925.000.000	-	-	2.625.000.000	-	-

(a) Khoản đầu tư này nắm giữ 37.500.000 cổ phần, chiếm 25% vốn điều lệ và 25% vốn thực góp của Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Lương Tài, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

(b) Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Xây dựng và Địa ốc Lương Tài với tỷ lệ 2%/vốn điều lệ.

(c) Là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 20 tháng tại ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Thành với lãi suất 6,8%/năm và đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Thành – Xem thêm mục 5.18.

(*) Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này và Ban Tổng Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI
 118 Cù Lao, Phường 2, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu bên liên quan		
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Bùi Vũ	-	633.150.139
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty Cổ phần DV – VT – TM & KT XD Công trình Huy Hoàng	63.362.503.163	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây dựng và TM Sông Trà	31.503.979.276	104.211.536
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 6 – Công ty Cổ phần	20.467.352.116	20.600.352.116
Công ty TNHH Keangnam enterprises	1.230.703.980	1.730.703.980
Tổng Công ty Xây dựng số 1 – Công ty Cổ phần	-	20.460.071.605
Công ty Cổ phần đầu tư và Xây dựng Một Hai Bảy	-	6.690.000.000
Các khách hàng khác	4.194.394.409	5.068.888.607
	120.758.932.944	55.391.589.519

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Trả trước cho bên liên quan		
Ông Bùi Đình Hưng	-	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Bùi Vũ	41.424.505.433	155.841.355.294
Trả trước cho người bán khác		
Công ty Cổ phần đầu tư và Xây dựng Một Hai Bảy	42.810.360.974	27.520.875.240
Tổng Công ty XDCT Giao Thông 6 – Công ty Cổ phần	7.479.842.514	7.479.842.514
Công ty Cổ phần DV – VT – TM & KT XD Công trình Huy Hoàng	1.345.133.535	37.800.988.395
Công ty Cổ phần Hải An Thịnh	6.236.788.329	698.531.194
Công ty Cổ phần Đầu tư Lê Vũ	-	8.000.000.000
Các nhà cung cấp khác	8.958.054.575	19.367.905.834
	108.254.685.360	261.709.498.471

5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

Là khoản cho Công ty Cổ phần Placo vay theo hợp đồng vay số 01/HĐVV/LUTACO – PLACO ngày 08 tháng 11 năm 2018 với lãi suất là 0%.

25-C
Y
U HẠN
.N
AM
CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.6 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.6.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan				
Ông Bùi Đình Hưng – ký quỹ	-	-	24.710.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Bùi Vũ – ký quỹ	-	-	11.584.081.300	-
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Lương Tài	1.500.000.000	-	-	-
Phải thu ngắn hạn Khác				
Tạm ứng quỹ công trình, người lao động	296.486.756	-	797.959.726	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	394.130.000	-	510.630.000	-
Các khoản phải thu khác	1.908.901.528	(617.500.000)	5.818.199.282	(617.500.000)
	4.099.518.279	(617.500.000)	43.420.870.308	(617.500.000)

5.6.2 Phải thu dài hạn khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu bên liên quan				
Ông Bùi Đình Hưng – tiền mua quỹ đất	-	-	1.712.591.952	-
Các khoản phải thu khác				
Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	2.761.116.183	-	2.486.116.183	-
	2.761.116.183	-	4.198.708.135	-

5.7 Nợ xấu

	Thời gian quá hạn VND	30/06/2019		Thời gian quá hạn VND	01/01/2019	
		Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND		Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND
Các tổ chức và cá nhân khác						
Đỗ Khắc Công	trên 3 năm	150.000.000	-	trên 3 năm	150.000.000	-
Phạm Thanh Huấn	trên 3 năm	100.000.000	-	trên 3 năm	100.000.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	trên 3 năm	2.850.845.409	-	trên 3 năm	2.850.845.409	-
		3.100.845.409	-		3.100.845.409	-

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn VND	Nợ trả trước cho người bán VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	(617.500.000)	(2.483.345.409)	(3.100.845.409)
Trích lập dự phòng	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	(617.500.000)	(2.483.345.409)	(3.100.845.409)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI
 118 Cù Lao, Phường 2, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.8 Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	728.210.085	-	728.210.084	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	226.749.999.680	-	216.294.688.613	-
Hàng hoá	42.881.281.414	-	35.735.101.900	-
	270.359.491.179	-	252.758.000.597	-

5.9 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2018 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	94.415.569	313.803.312
	94.415.569	313.803.312

5.9.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	85.859.082	203.376.252
	85.859.082	203.376.252

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2019	30.363.634	115.269.183.478	5.065.174.335	381.509.977	105.148.000	120.851.379.424
Tăng trong kỳ	-	104.230.909	2.508.290.909	-	-	2.612.521.818
Thanh lý trong kỳ	-	-	(1.942.727.273)	-	-	(1.942.727.273)
Tại ngày 30/06/2019	30.363.634	115.373.414.387	5.630.737.971	381.509.977	105.148.000	121.521.173.969
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2019	30.363.634	53.182.201.335	3.223.150.591	381.509.977	105.148.000	56.922.373.536
Khấu hao trong kỳ	-	5.543.303.015	278.106.018	-	-	5.821.409.033
Thanh lý trong kỳ	-	-	(1.471.668.137)	-	-	(1.471.668.137)
Tại ngày 30/06/2019	30.363.634	58.725.504.349	2.029.588.472	381.509.977	105.148.000	61.272.114.432
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2019	-	62.086.982.143	1.842.023.744	-	-	63.929.005.888
Tại ngày 30/06/2019	-	56.647.910.038	3.601.149.499	-	-	60.249.059.537

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 31/12/2018	30.363.634	11.339.288.078	172.549.862	381.509.977	105.148.000	12.028.859.551
Tại ngày 30/06/2019	30.363.634	11.718.828.435	172.549.862	381.509.977	105.148.000	12.408.399.908

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI
 118 Cù Lao, Phường 2, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 12.899.999.389 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng (xem mục 5.18)

5.11 Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2019	4.144.867.000
Tại ngày 30/06/2019	4.144.867.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2019	1.122.071.212
Khấu hao trong kỳ	207.243.348
Tại ngày 30/06/2019	1.329.314.560
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2019	3.022.795.788
Tại ngày 30/06/2019	2.815.552.440

5.12 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Chi phí thi công công trình (*)	28.048.567.086	28.048.567.086	28.061.554.856	28.061.554.856
	28.048.567.086	28.048.567.086	28.061.554.856	28.061.554.856

(*) Phân loại lại cho phù hợp mục 5.8, đối với các công trình có chu kỳ sản xuất khác với chu kỳ sản xuất kinh doanh bình thường của Công ty.

5.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2019 VND	Chi phí phát sinh trong kỳ VND	30/06/2019 VND
Xây dựng cơ bản dở dang			
- Kho Củ Chi	1.447.072.804	-	1.447.072.804
- Kho Kim Dinh	385.513.425	-	385.513.425
- Khu du lịch nghỉ dưỡng CC Lộc An Xanh	945.476.748	-	945.476.748
	2.778.062.977	-	2.778.062.977

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả bên liên quan		
Công ty Cổ phần Xây dựng & Địa ốc Lương Tài	1.209.610.874	1.180.766.510
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty Cổ phần Minh Phát Khang	18.013.688.220	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng & Thương mại Quốc Tế	11.405.566.100	14.405.566.100
Công ty TNHH XD Lương Thịnh	9.460.350.000	9.460.350.000
Hợp Tác Xã Dịch vụ Thắng Đa Ngành Nghề	8.322.000.185	8.322.000.185
Công ty TNHH Kỹ thuật Công Nghệ Việt Hàn	5.550.712.750	5.550.712.750
Công ty TNHH Hùng Vân	5.366.964.588	5.466.964.588
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vina Asphalt	5.324.099.750	6.024.099.750
Công ty TNHH Xây dựng Và Vận Tải Hoàng Trường	4.125.075.092	4.159.832.092
Công ty Cổ phần Bách Toàn	4.194.328.300	10.194.328.300
Công ty TNHH Xây lắp điện Hưng Thịnh Phát	2.421.866.140	2.721.866.140
Các nhà cung cấp khác	36.650.006.088	46.499.811.086
	112.044.268.087	113.986.297.501

5.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty Cổ phần Hải An Thịnh	108.830.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 Việt Quang	43.560.000.000	-
Tổng Công ty Xây Dựng Số 1 – TNHH MTV BQLDA XD Đường Cao Tốc Nội Bài Lào Cai	71.152.839.891	-
đoạn Km 244-Km262	3.282.513.216	3.282.513.216
Các khách hàng khác	952.220.119	952.220.119
	227.777.573.226	4.234.733.335

5.16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019		Số phát sinh trong kỳ		30/06/2019
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa phải nộp	208.272.311	-	112.259.613	(112.259.613)	208.272.311
Thuế thu nhập doanh nghiệp	229.063.482	-	987.315.506	(559.189.670)	657.189.318
Thuế thu nhập cá nhân	1.920.000	-	165.264.836	(165.264.836)	1.920.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	(3.000.000)	821.243.037	(247.275.164)	567.967.873
	439.255.793	(3.000.000)	2.086.082.992	(1.083.989.283)	1.438.349.502



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI
 118 Cù Lao, Phường 2, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động xây dựng và kinh doanh thương mại vật liệu xây dựng là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.212.229.080	824.217.069
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.119.557.123	-
Thu nhập tính thuế	2.331.786.203	824.217.069
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN ước tính phải nộp	466.357.241	164.843.414
Thuế TNDN phải nộp các năm trước	520.958.265	-
Thuế TNDN hiện hành	987.315.506	164.843.414

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác đá phục vụ sản xuất.

Tiền thuê đất

Công ty thuê đất để đặt máy nghiền đá và đặt trạm trộn bê tông.

Thuế bảo vệ môi trường

Công ty phải nộp thuế bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác đá.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

5.17 Phải trả ngắn hạn khác

5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả bên liên quan		
Ông Bùi Đình Hưng – Phải trả tiền mượn	48.800.000.000	-
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	86.820.000	45.600.000
Bảo hiểm xã hội	56.542.577	825.077
Bảo hiểm y tế	10.527.500	470.000
Bảo hiểm thất nghiệp	5.760.000	-
Đỗ Khắc Kiên – chi phí công trình	-	3.869.209.818
Tổng Công ty Xây dựng Số 1 - Công ty Cổ phần	91.914.045	91.914.045
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	217.701.302	201.374.888
	49.269.265.424	4.209.393.828

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI
 118 Cù Lao, Phường 2, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.17.2 Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng				
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Thành	(a) 152.658.127.426	152.658.127.426	150.895.283.829	150.895.283.829
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	(b) 150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
Vay ngắn hạn các cá nhân và tổ chức khác				
Tổng Công ty Xây dựng Số 1 – Công ty Cổ phần Nguyễn Văn Lục	(c) 102.757.307.622	102.757.307.622	109.772.416.082	109.772.416.082
	(d) 4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Nợ đến hạn trả				
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Hà Nam – xem mục 5.18.2	1.320.000.000	1.320.000.000	1.320.000.000	1.320.000.000
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Chailease – xem mục 5.18.2	211.750.014	211.750.014	352.916.600	352.916.600
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín – xem mục 5.18.2	348.333.600	348.333.600	348.333.600	348.333.600
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Thành – xem mục 5.18.2	910.000.000	910.000.000	2.161.855.680	2.161.855.680
Công ty TNHH MTV Tài Chính Toyota Việt Nam - xem mục 5.18.2	374.000.004	374.000.004	-	-
	412.579.518.666	412.579.518.666	418.850.805.854	418.850.805.854

(a) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Thành theo hợp đồng vay số 02/2018/130738/HĐTD ngày 29 tháng 06 năm 2018 được chi tiết như sau:

Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
Thời hạn vay	: 12 tháng
Lãi suất vay	: Lãi suất theo từng giấy nhận nợ (lãi suất từ 8,0% đến 8,5%/năm)
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại Ngân hàng (hệ thống BIDV) và tại các Tổ chức tín dụng khác
Hạn mức vay	: 250.000.000.000 VND
Số dư nợ tại ngày 30/06/2019	: 152.658.127.426 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI

118 Cù Lao, Phường 2, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

- (b) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng vay số HĐTĐ503201900042 ngày 31 tháng 01 năm 2019 được chi tiết như sau:

Mục đích vay	:	Bổ sung vốn thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn đi qua địa bàn Tp Hải Phòng và 09Km trên địa bàn tỉnh Thái Bình theo hợp đồng thi công ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư đường ven biển Hải Phòng và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lương Tài
Thời hạn vay	:	12 tháng
Lãi suất vay	:	Lãi suất áp dụng theo phương thức thả nổi, theo đó lãi suất được điều chỉnh định kỳ 03 tháng 1 lần
Tài sản đảm bảo	:	- Cầm cố 13.857.746 cổ phần (mã cổ phần CC1) do Tổng Công ty Xây dựng số 1 - CTCP phát hành thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc - Thẻ chấp quyền đòi nợ (bao gồm quyền đòi nợ hiện hữu và hình thành trong tương lai) được ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư đường ven biển Hải Phòng và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lương Tài
Hạn mức vay	:	250.000.000.000 VND
Số dư nợ tại ngày 30/06/2019	:	150.000.000.000 VND

- (c) Khoản vay ngắn hạn Tổng Công ty Xây dựng Số 1 – Công ty Cổ phần theo các thông báo kiểm xác nhận nợ và hợp đồng vay chi tiết như sau:

- Thông báo kiểm xác nhận nợ số 18.008/TCT-TCKT ngày 02/02/2018, với lãi suất khoảng 0,81%/tháng, thông báo kiểm xác nhận nợ số 18.029, 18.030, 18.032, 18.035 và 18.041 với lãi suất 0% mục đích vay để thực hiện khối lượng thi công gói thầu xây lắp A1 thuộc dự án đường cao tốc Đà Nẵng – Quảng Ngãi.
- Thông báo kiểm xác nhận nợ số 18.011/TCT-TCKT ngày 08/02/2018, 18.005/TCT-TCKT ngày 19/01/2018, lãi suất 0,81%/ tháng, thông báo 19.007 ngày 29/01/2019 lãi suất 0%, mục đích vay để thực hiện khối lượng thi công gói thầu CW3A-DA Phát triển giao thông đô thị Hải Phòng.
- Thông báo 18.052/TCT-TCKT ngày 10/12/2018 với số tiền cho vay là 50.000.000.000 VND, lãi suất 0,81%/ tháng, mục đích sử dụng tiền để đáo hạn ngân hàng phục vụ thi công tiếp hai dự án Đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi gói thầu A1 và dự án Hải Phòng CW3A.

- (d) Khoản vay của Ông Nguyễn Văn Lục theo hợp đồng cho vay tiền số 01/HĐTV/2018 ngày 12 tháng 9 năm 2018, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 0%, mục đích vay để bổ sung vốn kinh doanh.

4489
NG
H
M TO
TET
HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI

118 Cù Lao, Phường 2, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn ngân hàng				
Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Thành (a)	951.000.000	951.000.000	2.657.855.680	2.657.855.680
Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (b)	2.300.000.000	2.300.000.000	2.960.000.000	2.960.000.000
Vay dài hạn phải trả các tổ chức khác				
Công ty TNHH MTV Tài Chính Toyota Việt Nam (c)	1.745.333.332	1.745.333.332	-	-
Nợ thuê tài chính				
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Chailease (d)	211.750.014	211.750.014	352.916.663	352.916.663
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (e)	464.444.000	464.444.000	1.075.610.800	1.075.610.800
Nợ dài hạn đến hạn trả - xem mục 5.18.1	(3.164.083.618)	(3.164.083.618)	(4.183.105.943)	(4.183.105.943)
	2.508.443.728	2.508.443.728	2.863.277.200	2.863.277.200

(a) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Thành theo hợp đồng vay số 01/2015/130738/HĐTĐ ngày 12 tháng 10 năm 2015 được chi tiết như sau:

Mục đích vay	: Mua máy rải nhựa đường bánh xích phục vụ công tác thi công tại công trường
Thời hạn vay	: 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu
Lãi suất vay	: Lãi suất 10%/năm được điều chỉnh 6 tháng 1 lần vào các ngày 15/01 và 15/07 hằng năm
Tài sản đảm bảo	: Thẻ chấp máy rải nhựa đường bánh xích, nhãn hiệu Volgele, Model S1900-2 được định giá tại thời điểm 12/10/2015 là 5.909.090.909 VND
Hạn mức vay	: 4.550.000.000 VND
Số dư nợ tại ngày 30/06/2019	: 951.000.000 VND. Trong đó: <ul style="list-style-type: none"> - Nợ dài hạn đến hạn trả: 910.000.000 VND - Nợ dài hạn chưa đến hạn trả: 41.000.000 VND

(b) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo hợp đồng vay số 01/2018-HĐCVDADT/NHCT384-LT ngày 21 tháng 3 năm 2018 được chi tiết như sau:

Mục đích vay	: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư mua 10 xe ô tô tải tự đổ nhãn hiệu Thaco
Thời hạn vay	: 30 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần
Tài sản đảm bảo	: Thẻ chấp 10 xe ô tô thương hiệu Thaco
Hạn mức vay	: 3.950.000.000 VND
Số dư nợ tại ngày 30/06/2019	: 2.300.000.000 VND. Trong đó: <ul style="list-style-type: none"> - Nợ dài hạn đến hạn trả: 1.320.000.000 VND - Nợ dài hạn chưa đến hạn trả: 980.000.000 VND



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI

118 Cù Lao, Phường 2, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

- (c) Khoản vay dài hạn Công ty TNHH MTV Tài chính TOYOTA Việt Nam theo hợp đồng vay số 1000328535 ngày 20 tháng 2 năm 2019 được chi tiết như sau:

Mục đích vay	: Thanh toán mua xe Toyota của bên cho vay
Thời hạn vay	: 60 tháng
Lãi suất vay	: 6,99%/năm áp dụng 6 tháng đầu, sau đó được điều chỉnh 3 tháng/lần
Tài sản đảm bảo	: Xe Toyota Land Cruiser Prado TRJ150L-GKTEK
Hạn mức vay	: 1.870.000.000 VND
Số dư nợ	
tại ngày 30/06/2019	: 1.745.333.332 VND. Trong đó:
	- Nợ dài hạn đến hạn trả: 374.000.004 VND
	- Nợ dài hạn chưa đến hạn trả: 1.371.333.328 VND

- (d) Thuê tài chính theo hợp đồng số B151205803 ngày 11 tháng 12 năm 2015 giữa Công ty và Công ty TNHH Cho thuê tài chính Chailease, chi tiết:

Thời hạn thuê	: 48 tháng
Giá trị tài sản thuê	2.200.000.000 VND
Số tiền trả trước	660.000.000 VND
Giá trị thuê tài chính	1.540.000.000 VND
Lãi suất vay	: 8,5%/năm
Đảm bảo	: Ký cược 242.000.000 VND

- (e) Thuê tài chính theo hợp đồng số SBL0102016 Ngày 14 tháng 12 năm 2016 giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, chi tiết:

Thời hạn thuê	: 36 tháng
Giá trị tài sản thuê	1.900.000.000 VND
Số tiền trả trước	950.000.000 VND
Giá trị thuê tài chính	950.000.000 VND
Lãi suất vay	: 8,0%/năm
Đảm bảo	: Ký cược 209.000.000 VND

5.18.3 Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

5.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2019	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Quỹ phúc lợi	1.861.537.475	-	-	1.861.537.475
	1.861.537.475	-	-	1.861.537.475

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.20 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

5.20.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Năm trước						
6 tháng đầu năm 2018						
Tại ngày 01/01/2018	150.000.000.000	20.521.159.818	(568.522.890)	1.023.541.276	11.494.639.960	182.470.818.164
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	659.373.655	659.373.655
Tại ngày 30/06/2018	150.000.000.000	20.521.159.818	(568.522.890)	1.023.541.276	12.154.013.615	183.130.191.819
6 tháng cuối năm 2018						
Tại ngày 01/07/2018	150.000.000.000	20.521.159.818	(568.522.890)	1.023.541.276	12.154.013.615	183.130.191.819
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	103.439.624	762.813.279
Tại ngày 31/12/2018	150.000.000.000	20.521.159.818	(568.522.890)	1.023.541.276	12.257.453.239	183.233.631.443
Kỳ này						
Tại ngày 01/01/2019	150.000.000.000	20.521.159.818	(568.522.890)	1.023.541.276	12.257.453.239	183.233.631.443
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	224.913.574	224.913.574
Tại ngày 30/06/2019	150.000.000.000	20.521.159.818	(568.522.890)	1.023.541.276	12.482.366.813	183.458.545.017

5.20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 17 tháng 05 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 VND. Đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2019, các Cổ đông đã góp đủ vốn điều lệ như sau:

Cổ đông	30/06/2019		
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Ông Bùi Đình Hưng	4.344.000	43.440.000.000	28,96%
Bà Vũ Thị Thứ	2.806.100	28.061.000.000	18,71%
Ông Bùi Đình Hải	1.351.500	13.515.000.000	9,01%
Ông Bùi Đình Hiếu	1.016.500	10.165.000.000	6,78%
Các cổ đông khác	5.441.900	54.419.000.000	36,27%
Cổ phiếu quỹ	40.000	400.000.000	0,27%
	15.000.000	150.000.000.000	100,00%

5.20.3 Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	40.000	40.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	14.960.000	14.960.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI
 118 Cù Lao, Phường 2, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.21 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	30/06/2019	01/01/2019
Dollar Mỹ (USD)	89,55	91,16

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Doanh thu thuần

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Tổng doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa - nguyên vật liệu, vật tư ngành xây dựng	141.133.882.639	85.595.998.034
Doanh thu công trình xây dựng	13.910.302.971	149.142.292.840
	<u>155.044.185.610</u>	<u>234.738.290.874</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	(658.893.065)
Doanh thu thuần	<u>155.044.185.610</u>	<u>234.079.397.809</u>

Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 1.499.366.715.167 VND (đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.485.456.412.196 VND).

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Giá vốn hàng bán	141.175.284.837	83.573.407.099
Giá vốn công trình xây dựng	6.922.440.631	131.275.659.491
	<u>148.097.725.468</u>	<u>214.849.066.590</u>

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	674.488.693	483.687.026
Thu lãi chậm thanh toán của khách hàng	13.364.855.620	-
	<u>14.039.344.313</u>	<u>483.687.026</u>

00448
 CÔNG
 NHẬN
 TIỀN T
 VIỆT
 TP. HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí lãi vay	16.387.446.055	15.700.839.414
	16.387.446.055	15.700.839.414

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

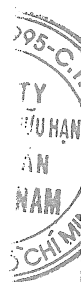
	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	879.879.394	1.025.050.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	152.727.264	66.766.146
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	731.099.081	1.901.086.876
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	636.692.894	141.058.739
	2.403.398.633	3.136.961.761

6.6 Chi phí khác

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lỗ từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	107.422.772	-
<i>Thu từ thanh lý tài sản cố định</i>	363.636.364	-
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý</i>	471.059.136	-
Chi phí phạt vi phạm về thuế	880.602.578	-
Các khoản chi phí khác	4.160.815	52.000.001
	992.186.165	52.000.001

6.7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	224.913.574	659.373.655
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	224.913.574	659.373.655
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	14.960.000	14.960.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	15	44



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:		
	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	14.960.000	14.960.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.960.000	14.960.000
6.8 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	145.194.524.649	110.970.179.103
Chi phí nhân công	1.747.352.471	2.792.778.750
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.028.652.381	5.267.771.046
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.391.045.471	34.691.770.367
Chi phí khác	1.581.872.426	2.882.384.150
	160.943.447.398	156.604.883.416
7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ		
7.1 Tiền thu từ đi vay		
	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Tiền thu từ đi vay	238.326.186.575	384.817.454.429
	238.326.186.575	384.817.454.429
7.2 Tiền trả nợ gốc vay		
	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay	232.591.365.295	299.506.956.889
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	428.083.466	180.694.510
	233.019.448.761	299.687.651.399

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, đầu tư khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI
 118 Cù Lao, Phường 2, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 30 tháng 06 năm 2019			
Các khoản vay và nợ	412.579.518.666	2.508.443.728	415.087.962.394
Phải trả người bán	112.102.268.087	-	112.102.268.087
Phải trả khác	49.109.615.347	-	49.109.615.347
	573.788.402.100	2.508.443.728	576.296.845.828
Ngày 01 tháng 01 năm 2019			
Các khoản vay và nợ	418.850.805.854	2.863.277.200	421.714.083.054
Phải trả người bán	113.986.297.501	-	113.986.297.501
Phải trả khác	4.163.793.828	-	4.163.793.828
	537.000.897.183	2.863.277.200	539.864.174.383

Tài sản đảm bảo

Công ty đã dùng tiền gửi tại các ngân hàng và tài sản cố định hữu hình của mình để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 (xem tại thuyết minh số 5.2 và 5.10).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	120.758.932.944	54.774.089.519	120.758.932.944	54.774.089.519
Các khoản phải thu khác	6.243.134.462	47.619.578.443	6.243.134.462	47.619.578.443
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.866.468.104	7.764.000.000	7.866.468.104	7.764.000.000
Cho vay ngắn hạn	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Các khoản đầu tư khác	3.925.000.000	2.625.000.000	3.925.000.000	2.625.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	548.869.855	1.068.957.312	548.869.855	1.068.957.312
	145.342.405.365	119.851.625.274	145.342.405.365	119.851.625.274
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	412.579.518.666	421.714.083.054	412.579.518.666	421.714.083.054
Phải trả người bán	112.102.268.087	113.986.297.501	112.102.268.087	113.986.297.501
Phải trả khác	49.269.265.424	4.163.793.828	49.269.265.424	4.163.793.828
	573.951.052.177	539.864.174.383	573.951.052.177	539.864.174.383

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và ngày 01 tháng 01 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục 5.4, 5.6 và 5.17.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Tiền lương và các khoản thù lao	296.250.000	250.000.000

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong năm có phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với công ty có liên quan như sau:

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Bùi Vũ	Cung cấp dịch vụ	-	11.100.296.577
	Ký quỹ công trình	-	62.582.487.537
Công ty Cổ phần Năng Lượng Tái Tạo Lương Tài	Góp vốn đầu tư	399.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng & Địa ốc Lương Tài	Mua dịch vụ	1.789.858.513	-

Công nợ với các công ty có liên quan được trình bày trong các thuyết minh ở Mục 5.3; 5.4; 5.6 và 5.14.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

9.2 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính vì Ban Tổng giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực là xây dựng công trình và khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

9.3 Khả năng hoạt động liên tục

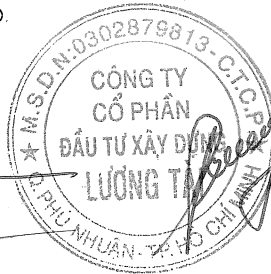
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 Công ty có số dư Nợ ngắn hạn lớn hơn số dư Tài sản ngắn hạn là 289.696.228.560 VND. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào các hoạt động có lãi trong tương lai và thanh toán nợ đến hạn. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Công ty sẽ hoạt động có lãi trong tương lai và đảm bảo đủ khả năng thanh toán nợ đến hạn. Do vậy, các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai.

9.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

NGUYỄN THỊ THU THẢO
Người lập

LÊ THỊ NGỌC LINH
Kế toán trưởng



BÙI ĐÌNH HƯNG
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2019